

### TRÍCH BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

*Hôm nay, vào lúc 14h 10 phút ngày 26/6/2025. Tại trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông chúng tôi gồm có:*

**I. Thành phần tham dự:**

- |                               |                         |
|-------------------------------|-------------------------|
| 1. Đ/c: Hoàng Thị Thanh Huyền | - Hiệu trưởng - chủ trì |
| 2. Đ/c: Nguyễn Thị Bích       | - Thư ký                |
| 3. Tham dự: 25/25 đ/c         |                         |

**II. Nội dung cuộc họp:**

Đồng chí: Nguyễn Thị Hải thông qua Đối chiếu 6 tháng đầu năm 2025 ngày 25/6/2025 của Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV về công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán thu chi theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Yêu cầu các đồng chí trong cơ quan thực hiện nghiêm túc và đúng quy định đề ra.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 14 giờ 45 phút cùng ngày, biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất./.

**THƯ KÝ**



**Nguyễn Thị Bích**

**CHỦ TRÌ**



**Hoàng Thị Thanh Huyền**

Hoàng Thị Thanh Huyền

**Chương: 622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-THĐ ngày 26/6/2025 của trường tiểu học Trần Hưng Đạo)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

| Số TT | Nội dung                            | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                                     |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I     | Quyết toán thu                      |                            |                               |           |                   |                   |
| A     | <b>Tổng số thu</b>                  |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                  |                            |                               |           |                   |                   |
| 1,1   | Lệ phí                              |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Lệ phí A                            |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Lệ phí B                            |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                               |                            |                               |           |                   |                   |
| 1,2   | Phí                                 |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí A                               |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí B                               |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                               |                            |                               |           |                   |                   |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ  |                            |                               |           |                   |                   |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                  |                            |                               |           |                   |                   |
| B     | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b> |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại    |                            |                               |           |                   |                   |
| 1,1   | dục, đào tạo, dạy nghề              |                            |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên      |                            |                               |           |                   |                   |
| b     | không thường xuyên                  |                            |                               |           |                   |                   |
| 1,2   | Chi quản lý hành chính              |                            |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ    |                            |                               |           |                   |                   |
| b     | thực hiện chế độ tự chủ             |                            |                               |           |                   |                   |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ      |                            |                               |           |                   |                   |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác            |                            |                               |           |                   |                   |
| C     | <b>Số thu nộp NSNN</b>              |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN             |                            |                               |           |                   |                   |
| 1,1   | Lệ phí                              |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Lệ phí A                            |                            |                               |           |                   |                   |

|           |                                                   |                      |                      |                      |                    |          |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------|
|           | Lệ phí B                                          |                      |                      |                      |                    |          |
|           | .....                                             |                      |                      |                      |                    |          |
| 1,2       | Phí                                               |                      |                      |                      |                    |          |
|           | Phí A                                             |                      |                      |                      |                    |          |
|           | Phí B                                             |                      |                      |                      |                    |          |
|           | .....                                             |                      |                      |                      |                    |          |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    |                      |                      |                      |                    |          |
| 3         | Hoạt động sự nghiệp khác                          |                      |                      |                      |                    |          |
| <b>II</b> | <b>ngân sách nhà nước</b>                         | <b>2.854.895.246</b> | <b>2.854.895.246</b> | <b>2.635.437.822</b> | <b>219.457.424</b> | <b>0</b> |
| 1         | Chi quản lý hành chính                            |                      |                      |                      |                    |          |
| 1,1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |                      |                      |                      |                    |          |
| 1,2       | thực hiện chế độ tự chủ                           |                      |                      |                      |                    |          |
| 2         | học                                               |                      |                      |                      |                    |          |
| 2,1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ    |                      |                      |                      |                    |          |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> |                      |                      |                      |                    |          |
|           | <i>học công nghệ cấp Bộ</i>                       |                      |                      |                      |                    |          |
|           | <i>học công nghệ cấp cơ sở</i>                    |                      |                      |                      |                    |          |
| 2,2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |                      |                      |                      |                    |          |
| 2,3       | không thường xuyên                                |                      |                      |                      |                    |          |
| 3         | <b>dục, đào tạo, dạy nghề</b>                     | <b>2.854.895.246</b> | <b>2.854.895.246</b> | <b>2.635.437.822</b> | <b>219.457.424</b> |          |
| 3,1       | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>             | <b>2.786.251.976</b> | <b>2.786.251.976</b> | <b>2.566.794.552</b> | <b>219.457.424</b> |          |
|           | Tiểu mục                                          |                      |                      |                      |                    |          |
|           | 6001                                              | 1.162.372.545        | 1.162.372.545        | 1.162.372.545        |                    |          |
|           | 6051                                              | 33.887.250           | 33.887.250           | 33.887.250           |                    |          |
|           | 6101                                              | 29.133.000           | 29.133.000           | 29.133.000           |                    |          |
|           | 6102                                              | 239.148.000          | 239.148.000          | 239.148.000          |                    |          |
|           | 6105                                              | 39.890.661           | 39.890.661           | 39.890.661           |                    |          |
|           | 6112                                              | 586.068.210          | 586.068.210          | 586.068.210          |                    |          |
|           | 6113                                              | 4.914.000            | 4.914.000            | 4.914.000            |                    |          |

|     |                                                     |                   |                   |                   |            |  |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|--|
|     | 6115                                                | 161.684.747       | 161.684.747       | 161.684.747       |            |  |
|     | 6299                                                | 7.050.000         | 7.050.000         |                   | 7.050.000  |  |
|     | 6301                                                | 236.807.177       | 236.807.177       | 236.807.177       |            |  |
|     | 6302                                                | 40.595.516        | 40.595.516        | 40.595.516        |            |  |
|     | 6303                                                | 18.761.608        | 18.761.608        | 18.761.608        |            |  |
|     | 6304                                                | 13.531.838        | 13.531.838        | 13.531.838        |            |  |
|     | 6449                                                | 9.687.600         | 9.687.600         |                   | 9.687.600  |  |
|     | 6501                                                | 8.135.900         | 8.135.900         |                   | 8.135.900  |  |
|     | 6551                                                | 12.425.000        | 12.425.000        |                   | 12.425.000 |  |
|     | 6552                                                | 55.383.000        | 55.383.000        |                   | 55.383.000 |  |
|     | 6599                                                | 11.560.000        | 11.560.000        |                   | 11.560.000 |  |
|     | 6605                                                | 4.635.924         | 4.635.924         |                   | 4.635.924  |  |
|     | 6649                                                | 4.191.000         | 4.191.000         |                   | 4.191.000  |  |
|     | 6702                                                | 3.080.000         | 3.080.000         |                   | 3.080.000  |  |
|     | 6703                                                | 750.000           | 750.000           |                   | 750.000    |  |
|     | 6704                                                | 3.000.000         | 3.000.000         |                   | 3.000.000  |  |
|     | 6907                                                | 35.600.000        | 35.600.000        |                   | 35.600.000 |  |
|     | 6912                                                | 8.504.000         | 8.504.000         |                   | 8.504.000  |  |
|     | 7012                                                | 4.155.000         | 4.155.000         |                   | 4.155.000  |  |
|     | 7049                                                | 23.100.000        | 23.100.000        |                   | 23.100.000 |  |
|     | 7799                                                | 28.200.000        | 28.200.000        |                   | 28.200.000 |  |
| 3,2 | <b>Kinh phí nhiệm vụ<br/>không thường<br/>xuyên</b> | <b>68.643.270</b> | <b>68.643.270</b> | <b>68.643.270</b> |            |  |
|     | Tiểu mục                                            |                   |                   |                   |            |  |
|     | 6051                                                | 55.143.270        | 55.143.270        | 55.143.270        |            |  |
|     | 6157                                                | 13.500.000        | 13.500.000        | 13.500.000        |            |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế,<br>dân số và gia đình           |                   |                   |                   |            |  |
| 4,1 | Kinh phí nhiệm vụ<br>thường xuyên                   |                   |                   |                   |            |  |
| 4,2 | không thường<br>xuyên                               |                   |                   |                   |            |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                  |                   |                   |                   |            |  |
| 5,1 | Kinh phí nhiệm vụ<br>thường xuyên                   |                   |                   |                   |            |  |

|      |                                                            |  |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 5,2  | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 6    | tế                                                         |  |  |  |  |  |
| 6,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |  |
| 6,2  | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                            |  |  |  |  |  |
| 7,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |  |
| 7,2  | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                            |  |  |  |  |  |
| 8,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |  |
| 8,2  | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn           |  |  |  |  |  |
| 9,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |  |
| 9,2  | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                             |  |  |  |  |  |
| 10,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |  |
| 10,2 | không thường xuyên                                         |  |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                         |  |  |  |  |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> |  |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |  |  |  |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>          |  |  |  |  |  |

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

| Mã nguồn NSNN kinh tế | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại     | DT còn lại    |
|-----------------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------|---------------|
|                       |                  |             |                          |                      | Trong kỳ   | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |                |               |
| A                     | B                | C           | 1                        | 2                    | 3          | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10             | 11=5-7-9      |
| 12                    | 072              | 00000       | 0                        | 70.540.000           | 70.540.000 | 70.540.000            | 70.540.000                | 68.643.270    | 68.643.270           | 0                 | 0                    | 0              | 1.896.730     |
| 13                    | 072              | 00000       | 16.965.487               | 4.933.500.000        | 24.500.000 | 4.958.000.000         | 4.974.965.487             | 2.786.251.976 | 2.786.251.976        | 0                 | 0                    | 0              | 2.188.713.511 |
| Cộng:                 |                  |             | 16.965.487               | 5.004.040.000        | 95.040.000 | 5.028.540.000         | 5.045.505.487             | 2.854.895.246 | 2.854.895.246        | 0                 | 0                    | 0              | 2.190.610.241 |
| Phần KBNN ghi:        |                  |             |                          |                      |            |                       |                           |               |                      |                   |                      |                |               |
| 12                    | 072              | 00000       | 0                        | 70.540.000           | 0          | 70.540.000            | 70.540.000                | 68.643.270    | 68.643.270           | 0                 | 0                    | -70.540.000    | 1.896.730     |
| 13                    | 072              | 00000       | 16.965.487               | 4.933.500.000        | 7.534.513  | 4.958.000.000         | 4.974.965.487             | 2.786.251.976 | 2.786.251.976        | 0                 | 0                    | -4.950.465.487 | 2.188.713.511 |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Chênh lệch số liệu cột 3,10 do chương trình DVC chưa cập nhật số liệu từ Tabmis

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 26 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thanh03 Lê Xuân

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 25 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Văn Tiến

Ngày ký: 26/06/2025 10:33:38

Chức danh: Kế toán trưởng

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo - Huyện Đắk Song

Người ký: Nguyễn Thị Hải

Ngày ký: 25/06/2025 16:18:32

Chức danh: Kế toán trưởng

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Người ký: Hoàng Thị Thanh Huyền

Ngày ký: 25/06/2025 21:55:34

Chức danh: Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Người ký: Vũ Thị Liên  
Ngày ký: 26/06/2025 10:34:04  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 26 -  
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Mã ĐVQHNS: 1125654

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 55.143.270         | 55.143.270           | 55.143.270         | 55.143.270           |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                  | 12            | 072              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 13.500.000         | 13.500.000           | 13.500.000         | 13.500.000           |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.162.372.545      | 1.162.372.545        | 1.162.372.545      | 1.162.372.545        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 33.887.250         | 33.887.250           | 33.887.250         | 33.887.250           |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13            | 072              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 29.133.000         | 29.133.000           | 29.133.000         | 29.133.000           |
| Phụ cấp khu vực                                              | 13            | 072              | 6102    | 00000       | 0                  | 0                    | 239.148.000        | 239.148.000          | 239.148.000        | 239.148.000          |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 13            | 072              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 39.890.661         | 39.890.661           | 39.890.661         | 39.890.661           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 13            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 586.068.210        | 586.068.210          | 586.068.210        | 586.068.210          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13            | 072              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.914.000          | 4.914.000            | 4.914.000          | 4.914.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề         | 13            | 072              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 161.684.747        | 161.684.747          | 161.684.747        | 161.684.747          |
| Chi khác                                                     | 13            | 072              | 6299    | 00000       | 0                  | 0                    | 7.050.000          | 7.050.000            | 7.050.000          | 7.050.000            |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 13            | 072              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 236.807.177        | 236.807.177          | 236.807.177        | 236.807.177          |
| Bảo hiểm y tế                                                | 13            | 072              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 40.595.516         | 40.595.516           | 40.595.516         | 40.595.516           |
| Kinh phí công đoàn                                           | 13            | 072              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 18.761.608         | 18.761.608           | 18.761.608         | 18.761.608           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 13            | 072              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 13.531.838         | 13.531.838           | 13.531.838         | 13.531.838           |

|                                                                                            |       |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi khác                                                                                   | 13    | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 9.687.600     | 9.687.600     | 9.687.600     | 9.687.600     |
| Tiền điện                                                                                  | 13    | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 8.135.900     | 8.135.900     | 8.135.900     | 8.135.900     |
| Văn phòng phẩm                                                                             | 13    | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 12.425.000    | 12.425.000    | 12.425.000    | 12.425.000    |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 13    | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 55.383.000    | 55.383.000    | 55.383.000    | 55.383.000    |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      | 13    | 072 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 11.560.000    | 11.560.000    | 11.560.000    | 11.560.000    |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 13    | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 4.635.924     | 4.635.924     | 4.635.924     | 4.635.924     |
| Khác                                                                                       | 13    | 072 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 4.191.000     | 4.191.000     | 4.191.000     | 4.191.000     |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       | 13    | 072 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 3.080.000     | 3.080.000     | 3.080.000     | 3.080.000     |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 13    | 072 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 750.000       | 750.000       | 750.000       | 750.000       |
| Khoản công tác phí                                                                         | 13    | 072 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 3.000.000     | 3.000.000     | 3.000.000     | 3.000.000     |
| Nhà cửa                                                                                    | 13    | 072 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 35.600.000    | 35.600.000    | 35.600.000    | 35.600.000    |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 13    | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 8.504.000     | 8.504.000     | 8.504.000     | 8.504.000     |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                   | 13    | 072 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 4.155.000     | 4.155.000     | 4.155.000     | 4.155.000     |
| Chi khác                                                                                   | 13    | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 23.100.000    | 23.100.000    | 23.100.000    | 23.100.000    |
| Chi các khoản khác                                                                         | 13    | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 28.200.000    | 28.200.000    | 28.200.000    | 28.200.000    |
| Phần KBNN ghi:                                                                             | Cộng: |     |      |       | 0 | 0 | 2.854.895.246 | 2.854.895.246 | 2.854.895.246 | 2.854.895.246 |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 26 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 25 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thanh03 Lê Xuân

Người ký: En Vu Thi  
Ngày ký: 25/06/2025 18:24:34  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo Xã thuộc Khu vực XIV

En Vu Thi

Người ký: Nguyễn Thị Hải  
Ngày ký: 25/06/2025 16:18:37  
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Hưng Đạo, huyện Đầm Sóng

Nguyễn Thị Hải

Người ký: Hoàng Thị Thanh Huyền  
Ngày ký: 25/06/2025 21:55:20  
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Hưng Đạo, huyện Đầm Sóng

Hoàng Thị Thanh Huyền